



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL
VNSTEEL – HO CHI MINH CITY METAL CORPORATION

Địa chỉ: Số 193 đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh

Số điện thoại: (028) 3829 4623

Fax: (028) 3829 0403

Website: metalhcm.com.vn/vi/

Email: kimkhiep@metalhcm.com.vn

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIM KHÍ TP.
HỒ CHÍ
MINH -
VNSTEEL
Date: 2026.01.20
17:03:56+0700

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - NĂM 2025

Tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.599.816.713.854	1.257.591.053.347
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	65.239.570.546	96.583.891.064
111	1 Tiền		65.239.570.546	96.583.891.064
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	310.000.000.000	172.500.000.000
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		310.000.000.000	172.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		436.548.346.125	443.661.953.202
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	476.434.775.387	470.553.527.419
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	1.460.802.987	8.477.703.355
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	12.054.491.023	17.613.770.247
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.401.723.272)	(52.983.047.819)
140	IV. Hàng tồn kho	7	747.711.696.215	513.370.293.072
141	1 Hàng tồn kho		786.018.541.803	548.426.207.724
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38.306.845.588)	(35.055.914.652)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.317.100.968	31.474.916.009
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12	536.034.247	373.458.904
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		39.447.545.959	22.157.415.967
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		333.520.762	8.944.041.138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99.388.237.726	108.928.058.200
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.800.000	55.800.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	55.800.000	55.800.000
220	II. Tài sản cố định		20.937.912.613	24.708.596.886
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	11.863.117.304	15.443.411.293
222	- Nguyên giá		79.571.598.833	79.572.331.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.708.481.529)	(64.128.920.032)
227	2 Tài sản cố định vô hình	10	9.074.795.309	9.265.185.593
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.264.659.118)	(3.074.268.834)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	61.492.016.892	65.085.530.136
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.971.770.876)	(80.378.257.632)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	6.382.906	6.382.906
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.382.906	6.382.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	16.896.125.315	19.071.748.272
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.103.874.685)	(17.928.251.728)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.699.204.951.580	1.366.519.111.547

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**(tiếp theo)*

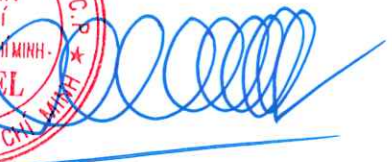
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.284.314.715.382	957.211.333.197
310	I. Nợ ngắn hạn		1.255.660.008.554	932.988.037.242
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	321.899.608.071	168.755.120.117
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		42.999.634.391	2.366.851.546
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.239.258.727	2.079.004.051
314	4 Phải trả người lao động		19.648.047.185	11.593.858.456
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.627.802.038	3.164.810.802
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.753.898.655	1.754.034.470
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	17	3.030.777.196	2.985.322.574
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	854.429.558.879	738.639.333.458
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.031.423.412	1.649.701.768
330	II. Nợ dài hạn		28.654.706.828	24.223.295.955
337	2 Phải trả dài hạn khác	17	28.654.706.828	24.223.295.955
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		414.890.236.198	409.307.778.350
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	414.890.236.198	409.307.778.350
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	272.999.990.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3 Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	11.103.791.589
418	4 Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	51.331.712.408
420	5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.456.045.371	34.873.587.523
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.198.327.049	4.242.266.300
421b	LNST chưa phân phối năm nay		31.257.718.322	30.631.321.223
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.699.204.951.580	1.366.519.111.547



Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.746.317.316.523	1.258.228.758.758	5.765.927.609.529	4.235.960.388.440
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	588.378.130	412.542.000	1.395.384.470	501.049.965
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	1.745.728.938.393	1.257.816.216.758	5.764.532.225.059	4.235.459.338.475
11	4. Giá vốn hàng bán	1.701.181.577.422	1.225.495.765.417	5.621.719.011.566	4.139.257.022.597
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	44.547.360.971	32.320.451.341	142.813.213.493	96.202.315.878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.235.605.808	9.037.109.249	44.942.647.078	37.001.603.066
22	7. Chi phí tài chính	13.111.395.183	3.241.585.923	36.014.569.185	25.615.918.407
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	9.877.883.356	6.668.857.988	33.490.358.088	21.070.400.410
25	8. Chi phí bán hàng	22.514.693.679	15.604.736.779	78.661.941.878	52.241.593.513
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.958.177.774	6.082.792.802	32.072.404.422	20.099.814.843
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	11.198.700.143	16.428.445.086	41.006.945.086	35.246.592.181
31	11. Thu nhập khác	395.445.267	83.127.822	738.265.708	1.109.331.352
32	12. Chi phí khác	651.114.747	5.750	661.114.939	258.748.894
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(255.669.480)	83.122.072	77.150.769	850.582.458
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	10.943.030.663	16.511.567.158	41.084.095.855	36.097.174.639
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.599.759.043	1.293.877.737	9.826.377.533	5.465.853.416
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.343.271.620	15.217.689.421	31.257.718.322	30.631.321.223
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	269	557	1.145	1.122
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

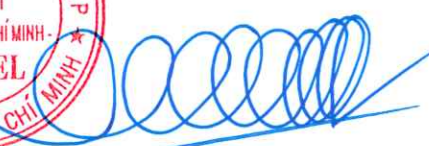


Lê Thúy Hằng
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng





Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Năm 2025****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41.084.095.855	36.097.174.639
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.408.910.480	8.034.158.432
03	Các khoản dự phòng		5.845.229.346	(10.879.884.460)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(161.744.124)	4.312.635
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.120.242.871)	(21.010.309.193)
06	Chi phí lãi vay		33.490.358.088	21.070.400.410
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.546.606.774	33.315.852.463
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.604.801.326)	(103.783.077.568)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(237.592.334.079)	(163.918.711.770)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		211.687.269.530	(126.922.033.693)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(162.575.343)	69.041.096
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.870.171.190)	(20.976.466.760)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.265.728.183)	(52.080.278)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.453.539.630)	(4.579.574.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(715.273.447)	(386.847.051.372)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.712.963)	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(554.000.000.000)	(545.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		416.500.000.000	800.300.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		12.796.325.067	22.553.573.841
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(124.748.387.896)	277.353.573.841

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Năm 2025****(Theo phương pháp gián tiếp)****(tiếp theo)**

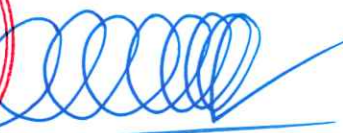
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		5.260.225.644.799	4.308.884.209.977
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.144.435.419.378)	(4.100.937.744.136)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.832.628.720)	(21.822.353.520)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		93.957.596.701	186.124.112.321
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.506.064.642)	76.630.634.790
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		96.583.891.064	19.935.854.020
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		161.744.124	17.402.254
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1	65.239.570.546	96.583.891.064


Lê Thúy Hằng

Người lập


Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, Vật tư thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi ...
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị ..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi ...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1. Kỳ kế toán:** bắt đầu 01/01/2025 kết thúc 31/12/2025
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 31/12/2025
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** theo chuẩn mực kế toán số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp đích danh.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước
- + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	637.860.055	898.100.384
Vàng tiền tệ	1.878.270.000	1.011.060.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.748.340.491	94.674.730.680
	65.264.470.546	96.583.891.064

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	310.000.000.000	310.000.000.000	172.500.000.000	172.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	310.000.000.000	310.000.000.000	172.500.000.000	172.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	310.000.000.000	310.000.000.000	172.500.000.000	172.500.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025 (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	23.000.000.000	(8.789.657.000)	23.000.000.000	(9.447.503.000)
- Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	14.000.000.000	(11.314.217.685)	14.000.000.000	(8.480.748.728)
	37.000.000.000	(20.103.874.685)	37.000.000.000	(17.928.251.728)

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp QH Plus	38.872.218.686	10.567.554.451
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	30.153.672.833	32.853.672.833
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CCI	29.204.910.877	29.142.036.066
- CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	25.884.689.600	15.390.840.250
- Công Ty TNHH TMDV Và XNK Hồng Quyền	25.825.919.064	25.597.888.722
- Công Ty TNHH Kim Khí Thép Long An	14.877.145.147	22.367.671.224
- Công ty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	10.567.554.451
- Công Ty TNHH TM Quang Giàu	4.487.213.270	5.487.213.270
- Công ty TNHH TM Thép Hưng Thịnh Long An	1.963.589.757	17.652.725.598
- Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên	-	67.124.574.660
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	6.717.445.194
- Các khoản phải thu khách hàng khác	294.597.861.702	227.084.350.700
	476.434.775.387	470.553.527.419
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	56.174.938.273	115.369.087.743

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty CP Phần Mềm Việt Long	543.710.000	-	559.000.000	-
- Công Ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	6.435.000.000	-
- Công Ty TNHH Thành Lợi	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	75.000.000	-	75.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	842.092.987	-	408.703.355	-
	1.460.802.987	-	8.477.703.355	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.610.958.905	-	4.287.041.101	-
-Tạm ứng	-	-	155.677.341	-
-Ký cược, ký quỹ	147.000.000	-	5.198.000.000	-
-Chiết khấu sản lượng	4.059.099.590	-	7.420.131.710	-
-Chiết khấu thanh toán	2.051.735.986	-	113.640.250	-
-Phải thu khác	185.696.542	-	439.279.845	-
	12.054.491.023	-	17.613.770.247	-
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	55.800.000	-	55.800.000	-
	55.800.000	-	55.800.000	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cty CP Thép Tầm Lá	30.153.672.833	-	32.853.672.833	-
- Thống Nhất				
- Cty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	-	10.567.554.451	-
- Cty CP Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.368.497.799	-	2.368.497.799	-
- Công ty CP XD Công Nghệ Việt	1.499.274.806	449.782.442	1.499.274.806	749.637.403
- Cty TNHH SX và TM An Huy	1.349.141.775	-	1.406.911.800	422.073.540
- Cty CP ĐTXDTM Và KC Thép Minh Sơn	1.052.360.387	-	1.169.098.217	-
- Cty TNHH ĐT TM Thép Nghĩa Phát	634.549.396	190.364.819	685.549.396	342.774.697
- Cty TNHH TM Quang Giàu	4.487.213.270	-	5.487.213.270	3.841.049.289
- Các khoản khác	2.164.853.117	235.247.301	2.809.126.831	508.316.655
	54.277.117.834	875.394.562	58.846.899.403	5.863.851.584

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	72.437.055.501	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27.374.438	-	26.116.438	-
- Hàng hóa	785.991.167.365	(38.306.845.588)	475.963.035.785	(35.055.914.652)
Giá mua hàng hóa	780.616.762.959	(38.306.845.588)	472.163.029.353	(35.055.914.652)
Chi phí thu mua hàng hóa	5.374.404.406	-	3.800.006.432	-
	786.018.541.803	(38.306.845.588)	548.426.207.724	(35.055.914.652)

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.382.906	6.382.906
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	6.382.906
	6.382.906	6.382.906

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
- Mua trong năm	-	-	-	44.712.963	-	44.712.963
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	45.445.455	-	45.445.455
Số dư cuối năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.023.555	1.196.530.831	79.571.598.833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.697.913.398	30.070.021.044	7.191.614.962	1.095.931.637	1.073.438.991	64.128.920.032
- Khấu hao trong năm	2.415.828.605	382.655.991	716.748.399	55.066.437	54.707.520	3.625.006.952
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	45.445.455	-	45.445.455
Số dư cuối năm	27.113.742.003	30.452.677.035	7.908.363.361	1.105.552.619	1.128.146.511	67.708.481.529
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.883.527.141	2.793.157.975	2.589.809.927	53.824.410	123.091.840	15.443.411.293
Tại ngày cuối năm	7.467.698.536	2.410.501.984	1.873.061.528	43.470.936	68.384.320	11.863.117.304

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **42.267.209.469 VND**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	...	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.570.268.834	-	-	-	504.000.000	3.074.268.834
- Khấu hao trong năm	190.390.284	-	-	-	-	190.390.284
Số dư cuối năm	2.760.659.118	-	-	-	504.000.000	3.264.659.118
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.265.185.593	-	-	-	-	9.265.185.593
Tại ngày cuối năm	9.074.795.309	-	-	-	-	9.074.795.309

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **504.000.000 VND**

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		145.463.787.768				145.463.787.768
Số dư cuối năm	-	145.463.787.768	-	-	-	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	80.378.257.632	-	-	-	80.378.257.632
- Khấu hao trong năm	-	3.593.513.244	-	-	-	3.593.513.244
Số dư cuối năm	-	83.971.770.876	-	-	-	83.971.770.876
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	65.085.530.136	-	-	-	65.085.530.136
Tại ngày cuối năm	-	61.492.016.892	-	-	-	61.492.016.892

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: **26.981.343.660 VND**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho, thuê đất	22.500.000	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	513.534.247	350.958.904
	536.034.247	373.458.904

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng	
	Giá trị	nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS	154.616.061.600	154.616.061.600	1.743.772.605	1.743.772.605
Nghi Sơn				
-Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	64.793.862.094	64.793.862.094	88.095.758.025	88.095.758.025
-Công ty TNHH Thép Tây Đô	38.338.945.964	38.338.945.964	-	-
-Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	23.519.411.939	23.519.411.939	31.052.676.017	31.052.676.017
-Công Ty TNHH Thành Lợi	3.152.756.231	3.152.756.231	-	-
-ARSEN INTERNATIONAL (HK) LTD	-	-	19.088.876.916	19.088.876.916
-Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	-	-	7.604.999.700	7.604.999.700
-TANGSHAN WUHENG INDUSTRIAL CO.,LTD.	-	-	10.264.715.654	10.264.715.654
-Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thép Sông Hậu			3.580.813.610	3.580.813.610
-Phải trả các đối tượng khác	192.094.631.843	192.094.631.843	9.067.280.195	9.067.280.195
	321.899.608.071	321.899.608.071	168.755.120.117	168.755.120.117
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	94.487.893.035	94.487.893.035	126.213.433.742	126.213.433.742

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	660.879.800	49.061.962.163	49.722.841.963	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.944.041.138	1.265.728.183	9.826.377.533	1.265.728.183	-	882.336.395
Thuế Thu nhập cá nhân	-	152.396.068	4.640.811.368	4.436.285.104	-	356.922.332
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	10.439.146.999	10.772.667.761	333.520.762	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	552.023.837	552.023.837	-	-
	8.944.041.138	2.079.004.051	74.530.321.900	66.759.546.848	333.520.762	1.239.258.727

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.152.594.653	532.407.755
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	1.361.117.435	994.958.784
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	21.776.598	12.360.453
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	4.792.500.074	874.071.490
- Trích trước chi phí kiểm toán	180.092.593	150.000.000
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	305.029.311	245.077.798
- Chi phí phải trả khác	1.814.691.376	355.934.522
	9.627.802.040	3.164.810.802

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.753.898.655	1.754.034.470
	1.753.898.655	1.754.034.470

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.666.156.800	2.569.366.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.567.010	99.196.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	258.053.386	316.760.044
	3.030.777.196	2.985.322.574
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.654.706.828	24.223.295.955
	28.654.706.828	24.223.295.955

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	738.639.333.458	738.639.333.458	5.260.225.644.799	5.144.435.419.378	854.429.558.879	854.429.558.879
Ngân hàng TMCP Công						
- thương VN - CN Hồ Chí Minh	138.863.997.964	138.863.997.964	1.848.618.243.628	1.947.389.991.592	40.092.250.000	40.092.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư						
- & Phát triển VN - CN Hồ Chí Minh	402.147.787.344	402.147.787.344	1.978.633.938.578	1.924.483.639.004	456.298.086.918	456.298.086.918
Ngân hàng TMCP Phát						
- triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	264.041.616.114	205.194.563.795	58.847.052.319	58.847.052.319
Ngân hàng TMCP Ngoại						
- thương VN - CN Hồ Chí Minh	134.807.079.665	134.807.079.665	990.237.841.363	925.396.342.210	199.648.578.818	199.648.578.818
- Ngân hàng TMCP Quân						
Đội - CN Bắc Sài Gòn	-	-	99.543.590.824		99.543.590.824	99.543.590.824
	738.639.333.458	738.639.333.458	5.260.225.644.799	5.144.435.419.378	854.429.558.879	854.429.558.879
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.254.765.500	403.688.956.327
Lãi/lỗ trong năm trước (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	30.631.321.223	30.631.321.223
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(25.012.499.200)	(25.012.499.200)
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	34.873.587.523	409.307.778.350
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	34.873.587.523	409.307.778.350
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	31.257.718.322	31.257.718.322
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(25.675.260.474)	(25.675.260.474)
Số dư cuối năm nay	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	40.456.045.371	414.890.236.198

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 90/NQ-HMC ngày 14/04/2025, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (Trình bày lại)	100,00%	34.873.587.523
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,00%	3.835.261.274
Chi trả cổ tức (8% VDL)	62,63%	21.839.999.200
Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	26,38%	9.198.327.049

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Công ty mẹ	151.977.410.000	55,67%	151.977.410.000	55,67%
- Cổ đông lớn Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	35.611.000.000	13,04%	30.495.000.000	11,17%
- Các cổ đông khác	85.411.580.000	31,29%	90.527.580.000	33,16%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp đầu năm	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp cuối năm	272.999.990.000	272.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.839.999.200	21.839.999.200
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.839.999.200	21.839.999.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	51.331.712.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	53.105.179.238	53.105.179.238

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	137.619,20	43.314,02
- Đồng Euro (EUR)	200,52	200,28

b) Vàng tiền tệ

	31/12/2025	01/01/2025
- Vàng tiền tệ (chỉ)	123,00	123,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	39.877.104.210	39.877.104.210

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.680.515.061.681	4.155.850.455.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.412.547.848	80.109.932.474
	5.765.927.609.529	4.235.960.388.440

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ' DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	412.542.000
Hàng bán bị trả lại	1.197.266.470	88.507.965
Giảm giá hàng bán	198.118.000	-
	1.395.384.470	501.049.965

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.585.449.979.789	4.106.429.370.700
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.018.100.841	37.524.131.589
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.250.930.936	(4.696.479.692)
	5.621.719.011.566	4.139.257.022.597

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.120.242.871	21.010.309.193
Chiết khấu thanh toán	20.060.630.068	6.972.602.487
Lãi bán hàng trả chậm	7.178.886.949	6.358.041.461
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.421.143.066	2.660.649.925
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	161.744.124	-
	44.942.647.078	37.001.603.066

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.490.358.088	21.070.400.410
Phí UPAS L/C	-	4.093.546.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	40.495.870	4.330.582.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	4.312.635
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	2.175.622.957	(4.147.048.272)
Chi phí tài chính khác	308.092.270	264.125.020
	36.014.569.185	25.615.918.407

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.082.385	492.094.363
Chi phí nhân công	32.545.196.598	24.805.074.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.039.137.323	3.595.433.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.255.842.074	15.463.649.051
Chi phí khác bằng tiền	10.475.683.498	7.885.341.600
	78.661.941.878	52.241.593.513

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	770.685.462	487.700.604
Chi phí nhân công	14.304.576.765	11.587.852.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.111.213	438.972.521
Thuế, phí, lệ phí	122.155.282	139.984.372
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	418.675.453	(2.036.356.496)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.329.925.050	4.060.171.856
Chi phí khác bằng tiền	10.725.275.197	5.421.489.369
	32.072.404.422	20.099.814.843

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giả thu được	47.874.330	935.539.899
Thu nhập từ hàng thừa	671.931.535	148.533.162
Thu nhập khác	18.459.843	25.258.291
	738.265.708	1.109.331.352

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	651.114.939	224.091.826
Tiền thuế truy thu các năm trước	-	34.657.068
Chi phí khác	10.000.000	-
	661.114.939	258.748.894

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.084.095.855	36.097.174.639
Các khoản điều chỉnh tăng	8.520.531.937	1.304.706.898
- Chi phí không được trừ	8.516.526.061	1.304.706.898
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	4.005.876	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.131.426.018)	(11.057.515.857)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(165.750.000)	(17.402.254)
- Chuyển lãi vay năm 2019, 2022 vượt ND 132/2020	(965.676.018)	(11.040.113.603)
Thu nhập tính thuế TNDN	48.473.201.774	26.344.365.680
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.694.640.355	5.268.873.136
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	131.737.178	196.980.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(7.678.312.955)	(13.092.086.093)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.265.728.183)	(52.080.278)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	882.336.395	(7.678.312.955)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	31.257.718.322	30.631.321.223
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.145	1.122

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.299.446.974	1.238.049.899
Chi phí nhân công	59.863.170.981	50.942.893.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.408.910.480	8.034.158.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.425.699.584	38.222.933.311
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	868.457.895	(2.036.356.496)
Chi phí khác bằng tiền	21.997.423.471	13.463.861.551
	144.863.109.385	109.865.539.945

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 31/12/2025 (VND) (a)
<u>Bán hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	(**)	1.378.492.500	-
2. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	(**)	51.133.002.538	132.525.840
3. CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	(**)	320.468.511.826	25.884.689.600
4. Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	(**)	123.724.199.610	-
5. Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	(**)	25.801.533.120	-
6. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	12.752.146.551	-
7. Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	250.612.915.421	30.153.672.833
8. Công Ty CP Cơ Khí Luyện Kim	(***)	212.405.094	-
9. Công Ty CP Kim Khí Miền Trung	(***)	44.239.968.248	4.050.000
10. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	(***)	78.808.142.235	-
11. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	(**)	436.575.519.600	(39.545.000.000)
<u>Mua hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	(**)	1.288.259.799	-
2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	(**)	1.899.070.545.050	(23.519.411.939)
3. Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ - VNSTEEL	(**)	1.682.029.250	-
4. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	32.723.730.695	-
5. Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	(**)	3.129.051.750	-
6. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	(***)	708.971.028.244	(64.793.862.094)
7. Công Ty CP Kim Khí Miền Trung	(***)	7.839.384.905	-
8. Công ty Tôn Phương Nam	(***)	33.805.978.371	(6.174.619.002)
9. Công Ty Cổ phần Thép VICASA -VNSTEEL	(**)	71.723.593.726	-
10. Công ty TNHH Khoáng Sản Và Luyện Kim Việt Trung	(***)	103.152.269.440	-

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/12/2025 Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19 và 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 482/TB-KTNN ngày 23/10/2025 của Kiểm toán Nhà nước, Công ty điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(38.911.886.870)	(35.055.914.652)	3.855.972.218
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(21.061.800.226)	(17.928.251.728)	3.133.548.498
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	152.396.068	2.079.004.051	1.926.607.983
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.810.674.790	34.873.587.523	5.062.912.733
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b	25.568.408.490	30.631.321.223	5.062.912.733
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024				
- Giá vốn hàng bán	11	4.143.112.994.815	4.139.257.022.597	(3.855.972.218)
- Chi phí tài chính	22	28.749.466.905	25.615.918.407	(3.133.548.498)
- Chi phí bán hàng	25	51.580.713.713	52.241.593.513	660.879.800
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29.768.533.723	36.097.174.639	6.328.640.916
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.200.125.233	5.465.853.416	1.265.728.183
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25.568.408.490	30.631.321.223	5.062.912.733

36 . GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI CÙNG KỲ

36.1. Kết quả kinh doanh Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024

	Quý 4/2025	Quý 4/2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu thuần	1.745.728.938.393	1.257.816.216.758
Lợi nhuận sau thuế	7.343.271.620	15.217.689.421

- Doanh thu thuần Quý 4/2025 tăng 38,79% so với Quý 4/2024.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 giảm 51,75% so với Quý 4/2024.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ thép tăng 38,92% so với cùng kỳ.
- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 37,83% so với cùng kỳ.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 302,66% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí lãi vay, trích lập dự phòng đầu tư tài chính (Quý 4/2024 hoàn nhập 3,5 tỷ đồng; Quý 4/2025 trích lập 3,14 tỷ đồng).
- Chi phí bán hàng tăng 44,28% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí vận chuyển tăng theo sản lượng bán ra, sửa chữa kho.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 96,59% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí trích lập dự phòng nợ khó đòi.

36.2 Kết quả kinh doanh năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu thuần	5.764.532.225.059	4.235.459.338.475
Lợi nhuận sau thuế	31.257.718.322	30.631.321.223

- Doanh thu thuần năm 2025 tăng 36,1% so với cùng kỳ năm 2024.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng 2,04% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ thép tăng 40,29% so với cùng kỳ.
- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 48,45% so với cùng kỳ.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 40,51% so với cùng kỳ, do chi phí lãi vay, trích lập dự phòng đầu tư tài chính (Năm 2024 hoàn nhập 4,15 tỷ đồng; Năm 2025 trích lập 2,18 tỷ đồng).
- Chi phí bán hàng tăng 50,57% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí vận chuyển tăng theo sản lượng bán ra, chi phí sửa chữa kho.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 59,57% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí trích lập dự phòng nợ khó đòi, chi phí có tính chất phúc lợi.

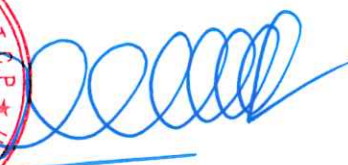
Trong năm 2025, Công ty tiếp tục ưu tiên nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tăng cường công tác chăm sóc khách hàng, đẩy mạnh phát triển thị trường, tìm kiếm khách hàng mới, đồng thời đầu tư mở rộng kinh doanh nguyên vật liệu cung ứng đầu vào cho các nhà máy sản xuất thép. Song song với đó, Công ty chủ động cập nhật, theo dõi sát sao diễn biến thị trường, thực hiện phân tích và dự báo chuyên sâu, chính xác nhằm kịp thời đưa ra các giải pháp quản lý, điều hành linh hoạt, hiệu quả; tận dụng tốt cơ hội tích cực của thị trường và ứng phó nhanh với các biến động của thị trường. Công ty cũng đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường hợp tác kinh doanh đa dạng hóa các mặt hàng trong hệ thống VNSTEEL và chuỗi giá trị của ngành thép Việt Nam.



Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026